PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Tiếp theo Công báo số 287 + 288)

Biểu số: 028.N/BCB-TNMT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20/12 năm báo cáo
Báo cáo chính thức:
Ngày 31/3 năm sau

TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ Quản lý môi trường còn hiệu lực
A	B	1
Cả nước		
Chia theo tỉnh, thành phố		
...		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 029.N/BCB-TNMT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

TỶ LỆ GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở, QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở CÓ CẢ TÊN VỢ VÀ CHỒNG
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đứng tên cả vợ và chồng đã cấp	Tổng số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đã cấp cho hộ gia đình	Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đứng tên cả vợ và chồng (%)
A	(1)	(2)	(3) = (1):(2) x 100
CẢ NƯỚC			
Thành thị			
Nông thôn			
Tỉnh/thành phố			
- ...			
- ...			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 030.N/BCB-TNMT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo sơ bộ:
Ngày 20 tháng 12 hàng năm
Báo cáo chính thức: Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ SUỐI KHÔ CẠN THEO MÙA HOẶC VĨNH VIỄN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số các con suối (Suối)	Số lượng các con suối khô cạn theo mùa/vĩnh viễn (Suối)	Tỷ lệ các con suối khô cạn theo mùa/ vĩnh viễn (%)
A	B	1	2	3=2/1*100
Tổng số				
Chia theo tỉnh/thành phố				
Ghi theo danh mục đơn vị hành chính				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

Biểu số 001.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý

Biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích các loại đất phạm vi cả nước theo mục đích sử dụng và theo đối tượng được giao để quản lý và sử dụng. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

(i) Diện tích đất theo mục đích sử dụng

A. Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

(A1). Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Trường hợp đất trồng cây lâu năm có kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ thì ngoài việc thống kê theo mục đích trồng cây lâu năm còn phải thống kê theo các mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích phụ thì thống kê theo cả hai mục đích phụ đó).

Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm (là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v. ; đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

(A2). Đất lâm nghiệp: Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm

phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).

Trường hợp đất lâm nghiệp được phép sử dụng kết hợp nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ dưới tán rừng thì ngoài việc thống kê theo mục đích lâm nghiệp còn phải thống kê theo các mục đích phụ là nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trường hợp sử dụng đồng thời vào cả hai mục đích phụ thì thống kê cả hai mục đích phụ đó).

Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

- Đất rừng sản xuất: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

- Đất rừng phòng hộ: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

- Đất rừng đặc dụng: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

(A3). Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

- Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn: Là đất chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước lợ hoặc nước mặn.

- Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là đất có mặt nước chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước ngọt.

(A4). Đất làm muối: Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

(A5). Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí

nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

B. Đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

(B1). Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Trường hợp đất ở có kết hợp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê theo mục đích đất ở còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

- Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

- Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

(B2). Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp là đất xây dựng trụ sở của cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức kinh tế và đất xây dựng các công trình sự nghiệp. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước và đất trụ sở khác.

- Đất quốc phòng là đất sử dụng vào mục đích quốc phòng bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của quân đội; đất sử dụng làm căn cứ quân sự; đất sử dụng làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; đất sử dụng làm kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và đất sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác do Chính phủ quy định.

Trường hợp đất quốc phòng được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích phụ gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê vào mục đích quốc phòng còn phải thống

kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất an ninh là đất sử dụng vào mục đích an ninh bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của công an; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do công an quản lý và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác do Chính phủ quy định.

Trường hợp đất an ninh được phép kết hợp sử dụng vào các mục đích phụ gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thì ngoài việc thống kê vào mục đích an ninh còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

- Đất có mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo, đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.

(B3). Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất có các công trình sử dụng cho mục đích tôn giáo, tín ngưỡng dân gian; bao gồm đất tôn giáo và đất tín ngưỡng.

- Đất tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng dân gian gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

(B4). Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

(B5). Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

Trường hợp đất sông suối và mặt nước chuyên dùng có kết hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh - dịch vụ du lịch thì ngoài việc thống kê vào mục đích chuyên dùng còn phải thống kê theo mục đích phụ là đất nuôi trồng thủy sản và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng sông không thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên cho mục đích nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

Trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phần diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông).

(B6). Đất phi nông nghiệp khác: Bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

C. Đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây:

(C1). Đất bằng chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

(C2). Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

(C3). Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

D. Đất có mặt nước ven biển: Là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác.

(D1). Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

(D2). Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang có rừng ngập mặn.

(D3). Đất mặt nước ven biển có mục đích khác: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tầu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.

(ii) Diện tích đất theo đối tượng sử dụng, quản lý đất

Người sử dụng đất, người quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng hoặc được Nhà

nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng, được Nhà nước giao đất để quản lý.

A. Người sử dụng đất (NSD): Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước), cơ sở tôn giáo; tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài; cộng đồng dân cư.

- Hộ gia đình, cá nhân (GDC): Là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân (trong nước), người Việt Nam định cư ở nước ngoài được mua nhà ở gắn với đất ở.

- Tổ chức trong nước (TCC): Bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã (UBS), tổ chức kinh tế (TKT), cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN), tổ chức khác (TKH).

+ Ủy ban nhân dân cấp xã (UBS): Là người sử dụng đất được Nhà nước giao đất sử dụng vào các mục đích: đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích; đất làm trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cấp xã; đất được Nhà nước giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng các công trình công cộng về văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao, vui chơi giải trí, chợ, nghĩa trang, nghĩa địa và các công trình công cộng khác của địa phương.

Đối với các công trình công cộng do các tổ chức được công nhận là pháp nhân hoặc do hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng thì không thống kê vào đối tượng Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng.

+ Tổ chức kinh tế (TKT): Là tổ chức trong nước (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (trừ các cơ quan cấp xã); tổ chức sự nghiệp công; đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Tổ chức khác (TKH): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, không phải là tổ chức kinh tế.

- Tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (NNG): Là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao được Nhà nước cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

+ Doanh nghiệp liên doanh (TLD): Là tổ chức kinh tế liên doanh giữa nhà đầu tư nước ngoài với tổ chức kinh tế Việt Nam thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất hoặc do phía Việt Nam góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài (TVN): Là tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.

+ Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG): Là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận, cơ quan đại diện của tổ chức Liên Hợp Quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.

- Cộng đồng dân cư (CDS): Là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc; cộng đồng dân cư sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

B. Người được giao quản lý đất (NQL): Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm tổ chức được giao quản lý đất, cộng đồng dân cư được giao quản lý đất.

- Tổ chức được giao quản lý đất (TCQ): Là tổ chức trong nước, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý; bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất, tổ chức khác.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã (UBQ): Là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm); đất sông suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực nông thôn trong các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 38 của Luật Đất đai.

+ Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ): Là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đất do Nhà nước thu hồi tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn đã được quy hoạch phát triển đô thị.

+ Tổ chức khác (TKQ): Là tổ chức được Nhà nước giao trực tiếp quản lý đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống, vỉa hè, bến phà, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước, hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, đất có mặt nước của các sông lớn và đất có mặt nước chuyên dùng; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được Nhà nước giao quản lý đất trên các đảo chưa có người ở; doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý đất để thực hiện dự án đầu tư dạng xây dựng - chuyển giao (BT).

- Cộng đồng dân cư (CDQ): Là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư được giao quản lý đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 002.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Biểu này ghi số liệu diện tích đất nông nghiệp phạm vi cả nước. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 003.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Biểu này ghi số liệu diện tích đất phi nông nghiệp phạm vi cả nước. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất phi nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4,..., 11: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 004.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

Biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích một số loại đất phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị số 364/CT) và theo những Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Diện tích đất tự nhiên được xác định theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Phần giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước và của từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5,...., 17, 18: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 005.N/BCB-TNMT: Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6,..., 17, 18: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 006.N/BCB-TNMT: Biến động diện tích đất

Biểu này ghi số liệu diện tích các loại đất, chênh lệch tăng giảm của từng loại trên phạm vi cả nước, tại năm gốc nghiên cứu (năm liền kề trước hoặc 5 năm trước) và tại năm báo cáo. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Biến động diện tích đất là sự chênh lệch diện tích từng loại đất trên địa bàn do chuyển mục đích sử dụng đất giữa kỳ nghiên cứu và kỳ gốc với khoảng cách giữa hai kỳ thường là 1 năm, 5 năm hoặc 10 năm.

Công thức tính:

Diện tích đất tăng/giảm = Diện tích đất của năm nghiên cứu - Diện tích đất của năm chọn làm gốc so sánh

b) Cách ghi biểu

- Cột 1, cột 3: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm của năm gốc và năm báo cáo.

- Cột 2, 4: Ghi cơ cấu của từng loại đất tương ứng bên cột A so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Cột 5, 6: Ghi số liệu chênh lệch và tốc độ tăng giảm của từng loại đất giữa năm báo cáo và năm gốc.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 007.N/BCB-TNMT: Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa bao gồm các loại hình sau: đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

Tổng diện tích đất bị thoái hóa	=	Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ	+	Diện tích đất bị thoái hóa trung bình	+	Diện tích đất bị thoái hóa nặng

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 gồm các mức độ sau:

+ Thoái hóa nhẹ: Có một vài dấu hiệu của thoái hóa nhưng vẫn đang ở trong giai đoạn đầu, có thể dễ dàng ngừng quá trình này và sửa chữa thiệt hại mà không phải nỗ lực nhiều.

+ Thoái hóa trung bình: Nhìn thấy rõ thoái hóa nhưng vẫn có thể kiểm soát và phục hồi hoàn toàn vùng đất với nỗ lực vừa phải.

+ Thoái hóa nặng: Sự thoái hóa rõ ràng, thành phần đất bị thay đổi đáng kể và rất khó để hồi phục trong thời gian ngắn hoặc không thể hồi phục được.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa.

- Cột 2, 3,...., 8, 9: Ghi diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất.

2. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường (Điều tra thoái hóa đất của Bộ TNMT).

Biểu số 008.N/BCB-TNMT: Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ảnh diễn biến thời tiết các tháng trong năm nhằm xác định các quy luật thời tiết qua các năm để bố trí mùa vụ nông nghiệp, kế hoạch sản xuất kinh doanh; giám sát biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- *Số giờ nắng trong các tháng* là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn 0,1 kw/m^2 (≥ 0,2 calo/cm^2 phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

- *Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm* là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

+ *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

+ *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

-*Nhiệt độ không khí trung bình các tháng* là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

+ *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

+ *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

* *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các trạm quan trắc đại diện của tỉnh/thành phố và thu thập theo tháng.

b) Cách ghi biểu

* *Số giờ nắng*

- Cột 1 đến cột 12: Ghi tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại.

- Cột 13: Là tổng của các cột từ cột 1 đến cột 12.

* *Độ ẩm không khí trung bình*

- Cột 1 đến cột 12: Ghi trung bình cộng giản đơn của độ ẩm không khí tương đối trung bình các ngày trong tháng.

- Cột 13: Tính trung bình cộng giản đơn của các cột từ cột 1 đến cột 12.

* *Nhiệt độ không khí trung bình*

- Cột 1 - 12: Ghi trung bình cộng của nhiệt độ không khí các ngày trong tháng.

- Cột 13: Tính trung bình cộng giản đơn các cột từ cột 1 đến cột 12.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 009.N/BCB-TNMT: Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phục vụ xây dựng kế hoạch và quy hoạch sản xuất nông nghiệp, giao thông đường thủy phục vụ quy hoạch thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, cầu cống và các công trình quan trọng khác; phục vụ công tác dự báo về nước và đánh giá biến đổi khí hậu.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký. Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng tại một địa điểm.

- *Mực nước* là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo cen ti mét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

- *Lưu lượng nước* là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s. Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc, các con sông. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

* *Lượng mưa*:

- Cột 1 - 12: Ghi tổng lượng mưa các ngày trong tháng.

- Cột 13: Ghi tổng giá trị các cột từ cột 1 đến cột 12.

* *Mực nước và lưu lượng nước một số sông chính*:

- Cột 1 - 12: Ghi trị số bình quân của các ngày trong tháng.

- Cột 13: Tính trung bình cộng giản đơn các cột từ cột 1 đến cột 12.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 010.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi nhiệt độ trung bình

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập tại các trạm quan trắc đại diện và thu thập theo năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi nhiệt độ trung bình năm trước năm báo cáo (được tính bằng cách lấy trung bình cộng giản đơn nhiệt độ trung bình các tháng trong năm). Số liệu này được lấy từ Cột 13, Mục III (Nhiệt độ không khí trung bình), Biểu số 008.N/BCB-TNMT của năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi nhiệt độ trung bình năm của năm báo cáo (được tính bằng cách lấy trung bình cộng giản đơn nhiệt độ trung bình các tháng trong năm). Số liệu này được lấy từ Cột 13, mục III (Nhiệt độ không khí trung bình) của biểu số 008.N/BCB-TNMT năm báo cáo.

- Cột 3: Bằng cột 2 trừ cột 1.

- Cột 4: Bằng thương giữa cột 3 và cột 1 nhân với 100.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 011.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi lượng mưa

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

Biểu này phản ánh mức thay đổi lượng mưa tại các trạm quan trắc.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng mưa các tháng trong năm trước năm báo cáo tại các trạm quan trắc. Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 009.N/BCB-TNMT của năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng lượng mưa các tháng trong năm tại 1 địa điểm cố định (trạm quan trắc). Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 009.N/BCB-TNMT của năm báo cáo.

- Cột 3: Được tính bằng cách lấy giá trị tại cột 2 trừ đi giá trị tại cột 1 theo các trạm quan trắc.

- Cột 4: Được tính bằng cách lấy giá trị tại cột 3 chia cho giá trị tại cột 1 sau đó nhân với 100 theo các trạm quan trắc.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 012.N/BCB-TNMT: Mực nước biển trung bình

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc và thu thập theo tháng.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1 - 12: Ghi trung bình cộng giản đơn của mực nước biển trung bình các ngày trong tháng tại trạm quan trắc.

- Cột 13: Ghi trung bình cộng giản đơn của mực nước biển trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 013.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi mực nước biển trung bình

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm. Biểu này phản ánh mức thay đổi mực nước biển trung bình tại các trạm quan trắc.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi mực nước biển trung bình năm trước năm báo cáo, là giá trị trung bình cộng giản đơn của mực nước biển trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc. Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 012.N/BCB-TNMT của báo cáo năm trước.

- Cột 2: Ghi mực nước biển trung bình năm báo cáo, là giá trị trung bình cộng giản đơn của mực nước biển trung bình các tháng trong năm tại trạm quan trắc. Số liệu này được lấy từ Cột 13, Biểu số 012.N/BCB-TNMT của năm báo cáo.

- Cột 3: Được tính bằng cách lấy cột 2 trừ đi cột 1.

- Cột 4: Được tính bằng cách lấy thương của cột 3 với cột 1 nhân với 100.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 014.N/BCB-TNMT: Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- *Bão* là luồng gió xoáy thuận nhiệt đới được phát sinh trên biển có sức gió từ cấp 8 đến cấp 11 (tốc độ gió từ 62km đến 117km/giờ). Bão mạnh có sức gió từ cấp 12 trở lên (tốc độ gió từ 118km/giờ trở lên).

- *Áp thấp nhiệt đới* là vùng gió xoáy phát sinh trên biển có gió từ cấp 6, cấp 7 (tốc độ gió từ 39km đến 61km/giờ).

- *Số cơn bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp tới Việt Nam* là số lượng các cơn bão, áp thấp nhiệt đới đã xảy ra trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

* *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu của cả nước trong một năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A, B: Liệt kê tên/số hiệu cơn bão hoặc áp thấp nhiệt đới xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam.

- Cột 1: Liệt kê thời gian các cơn bão/áp thấp đổ bộ vào Việt Nam đối với từng cơn bão/áp thấp nhiệt đới đã liệt kê trong cột A.

- Cột 2: Liệt kê cấp gió đối với mỗi cơn bão/áp thấp đã liệt kê trong cột A.

- Cột 3: Liệt kê vị trí đổ bộ (theo tỉnh/thành phố) của mỗi cơn bão/áp thấp nhiệt đới đã liệt kê trong cột A.

- Cột 4: Liệt kê tọa độ đổ bộ của mỗi cơn bão/áp thấp nhiệt đới đã liệt kê trong cột A.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 015.N/BCB-TNMT: Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích)

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Các chất độc hại trong không khí được thống kê gồm: TSP, PM_{10}, SO_2, NO_2, CO, O_3 và chì (Pb).

- Nồng độ một số chất độc hại trong không khí là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong không khí (thống nhất sử dụng thuật ngữ "nồng độ" đối với các thông số đặc trưng cho ô nhiễm không khí).

+ TSP (bụi lơ lửng tổng số) là nồng độ bụi có kích thước lớn hơn 10 µm đơn vị thể tích (m^3) không khí.

+ CO (carbon oxit) là loại khí không màu, không mùi, bắt cháy và có độc tính cao; nó là sản phẩm chính trong sự cháy không hoàn toàn của carbon và các hợp chất chứa carbon.

+ PM_{10} là loại bụi có kích thước nhỏ hơn 10 µm tồn tại trong môi trường không khí xung quanh.

+ SO_2 (lưu huỳnh dioxit) là loại khí vô cơ, không màu, nặng hơn không khí; đây là một trong những chất có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao, gây mưa axit, gây hoang mạc hóa.

+ O_3 (ô zôn) là một dạng của oxy bao gồm 3 phân tử oxy liên kết.

+ Pb (chì) là hàm lượng chì tồn tại trong không khí dưới dạng bụi lơ lửng.

❖ Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng không khí thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc theo tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

❖ Hiện nay, có 2 phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng chất độc hại trong không khí được sử dụng là:

• Phương pháp đo trực tiếp hàm lượng các chất độc hại bằng thiết bị quan trắc môi trường tự động (cố định/di động) và đưa ra kết quả trung bình theo tần suất thời gian được thiết lập trên thiết bị đo.

Phương pháp này thực hiện việc xác định giá trị của các thông số: TSP, PM_{10}, SO_2, NO_2, CO, O_3.

Số liệu được sử dụng để cập nhật cho chỉ tiêu "nồng độ các chất độc hại trong không khí" đối với phương pháp này được xác định là số liệu tính trung bình 24h (trung bình số học các giá trị đo được trong khoảng thời gian 24h liên tục) đối với thông số CO và O_3 tại trạm quan trắc; số liệu tính trung bình năm đối với các thông số TSP, PM_{10}, SO_2, NO_2 tại trạm quan trắc.

• Phương pháp lấy mẫu hiện trường và đưa về phòng thí nghiệm phân tích, đưa kết quả

Số liệu được sử dụng để cập nhật cho chỉ tiêu "nồng độ các chất độc hại trong không khí" đối với phương pháp này được xác định là số liệu thống kê theo điểm quan trắc, tính giá trị trung bình của các đợt quan trắc trong năm của các thông số tại trạm quan trắc; số liệu tính trung bình năm đối với các thông số TSP, PM_{10}, SO_2, NO_2, CO, Pb và O_3 tại trạm quan trắc.

* *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các điểm quan trắc lấy mẫu phân tích. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các điểm quan trắc đại diện (liệt kê các điểm quan trắc trong các dòng tiếp theo) để lấy mẫu phân tích hàm lượng chất độc hại có trong không khí.

- Cột 1 đến Cột 7: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được lấy mẫu và phân tích tại mỗi điểm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong không khí tính trung bình năm theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 24 tiếng đã được đo trong năm.

Giá trị trung bình 24 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong không khí đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 24 tiếng.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 016.N/BCB-TNMT: Nồng độ một số chất độc hại trong không khí (Tại các điểm quan trắc tự động)

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Phạm vi thu thập số liệu

Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc tự động. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

Nồng độ một số chất độc hại trong không khí là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong không khí (thống nhất sử dụng thuật ngữ nồng độ đối với các thông số đặc trưng cho ô nhiễm không khí). Các chất độc hại trong không khí được thống kê gồm SO_2, NO_2, CO, PM_{10} và chì (Pb).

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các trạm quan trắc đại diện (liệt kê các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) đo tự động hàm lượng chất độc hại có trong không khí.

- Cột 1 đến Cột 6: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo tự động tại các trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong không khí tính trung bình năm theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 24 tiếng đã được đo trong năm.

Giá trị trung bình 24 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong không khí đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 24 tiếng.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 017a.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ ngày có nồng độ chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép & Biểu số 017b.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ ngày có nồng độ chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép (Tiếp theo)

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các chất độc hại trong không khí được thống kê gồm SO_2, NO_2, CO, PM_{10}, TSP và chì (Pb). Ngày có nồng độ các chất SO_2, NO_2, CO, PM_{10}, TSP, Pb vượt quá trị số cho phép là tổng số ngày đo được trong năm có trị số SO_2, NO_2, CO, PM_{10}, TSP, Pb cao hơn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh QCVN 05:2009/BTNMT.

Thống nhất sử dụng thuật ngữ "quy chuẩn cho phép" thay cho thuật ngữ "tiêu chuẩn cho phép" đối với 2 biểu này.

Tỷ lệ ngày có nồng độ các chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép được tính cho từng chất độc hại được tính bằng tỷ lệ phần trăm số ngày được quan trắc có nồng độ chất độc hại trong không khí vượt quá quy chuẩn cho phép trên tổng số ngày đo trong năm.

$$\text{Tỷ lệ ngày có nồng độ chất X vượt quá QCVN (\%)} = \frac{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm có nồng độ chất X cao hơn QCVN}}{\text{Tổng số ngày được quan trắc trong năm}} \times 100$$

Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh

Đơn vị tính: Microgam trên mét khối

Thông số	Trung bình 1 giờ	Trung bình 8 giờ	Trung bình 24 giờ	Trung bình năm
SO_2	350	-	125	50
CO	30000	10000	5000*	-
NO_2	200	-	100*	40
PM_{10} (Bụi ≤ 10µm)	-	-	150	50
Chì Pb	-	-	1.5	0.5
Chú thích	PM_{10}: bụi lơ lửng có kích thước khí động học nhỏ hơn hoặc bằng 10µm (-): Không quy định (*): Áp dụng theo TCVN 5937-1995			

Nguồn: Hệ thống tiêu chuẩn về môi trường và các quy định mới nhất về bảo vệ môi trường, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường không khí.

- Các cột 1, 4, 7, 10, 13, 16: Ghi tổng số ngày đo/quan trắc các chất NO, SO_2, O_3, PM_{10}, CO, TSP trong môi trường không khí theo các trạm đo.

- Các cột 2, 5, 8, 11, 14, 17: Ghi tổng số ngày đo/quan trắc các chất NO, SO_2, O_3, PM_{10}, CO, TSP trong không khí có nồng độ vượt quá Tiêu chuẩn Việt Nam.

- Các cột 3, 6, 9, 12, 15, 18: Ghi tỷ lệ các ngày đo/quan trắc các chất NO, SO_2, O_3, PM_{10}, CO, TSP trong không khí có nồng độ vượt quá Tiêu chuẩn Việt Nam, cụ thể như sau:

- Cột 3 = Cột 2/Cột 1 × 100
- Cột 6 = Cột 5/Cột 4 × 100
- Cột 9 = Cột 8/Cột 7 × 100
- Cột 12 = Cột 11/Cột 10 × 100
- Cột 15 = Cột 14/Cột 13 × 100
- Cột 18 = Cột 17/Cột 16 × 100

2. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 018.N/BCB-TNMT: Hàm lượng một số chất độc hại trong nước mặt

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Môi trường nước trong chỉ tiêu này được hiểu bao gồm: nước mặt lục địa (gọi chung là nước mặt) và nước dưới đất.

- Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo, gồm nước sông, ao hồ hoặc nước ngọt trong vùng đất ngập nước.

- Nước dưới mặt đất là nước nằm dưới bề mặt đất, tồn tại lưu trú và thông trong lỗ hổng của đất, đá và các đới nứt nẻ trong các thành tạo địa chất đá gốc.

- Hàm lượng chất độc hại trong nước là các thông số kỹ thuật đo được của một số chất có hại tồn tại trong môi trường nước, nếu vượt quá ngưỡng quy chuẩn cho phép, các chất độc hại này có khả năng gây độc tới môi trường sinh thái, các hệ sản xuất và ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Phương pháp xác định các thông số chất lượng nước mặt thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc theo tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường nước mặt.

- Cột 1 đến Cột 9: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo và tính toán tại mỗi trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong nước mặt tính trung bình tháng theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong nước mặt đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 019.N/BCB-TNMT: Hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển tại một số cửa sông, ven biển và biển khơi

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các chất độc hại chính trong nước biển là những chất có mặt trong môi trường nước biển trong điều kiện tự nhiên hoặc do nguồn khác đưa vào, khi vượt quá ngưỡng cho phép sẽ gây ô nhiễm môi trường nước biển, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái môi trường biển.

Phương pháp được sử dụng để xác định hàm lượng một số chất độc hại trong nước biển là phương pháp lấy mẫu nước tại các vị trí quan trắc, sau đó đưa về phân tích kết quả tại phòng thí nghiệm.

Phương pháp lấy mẫu quan trắc chất lượng nước biển được áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia.

Phương pháp phân tích xác định các thông số trong nước biển thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố, các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường nước biển.

- Cột 1 đến Cột 10: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo và tính toán tại mỗi trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong nước biển tính trung bình tháng theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong nước biển đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 020.N/BCB-TNMT: Hàm lượng các chất độc trong trầm tích đáy tại khu vực cửa sông, ven biển

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Môi trường trầm tích là nơi được sử dụng chủ yếu cho hoạt động nuôi trồng thủy sản và cũng là nơi tồn tại của các hệ sinh thái san hô, cỏ biển và rừng ngập mặn.

- Các chất độc hại chính trong trầm tích tại một số cửa sông là những chất có mặt trong môi trường trầm tích dưới đáy vùng cửa sông, ven biển, khi vượt quá ngưỡng cho phép sẽ gây ô nhiễm trầm tích, tác động xấu tới các loài sinh vật và hệ sinh thái trong môi trường trầm tích. Các chất độc hại trong môi trường trầm tích thường bao gồm nhóm thông số kim loại nặng, dầu mỡ khoáng và chất hữu cơ khó phân hủy.

Phương pháp lấy mẫu để quan trắc chất lượng trầm tích (cho biết hàm lượng một số chất độc hại trong trầm tích) áp dụng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia.

Phương pháp phân tích xác định các thông số chất lượng trầm tích thực hiện theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc phương pháp phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố các trạm quan trắc đại diện (liệt kê tên các trạm quan trắc trong các dòng tiếp theo) về môi trường nước tại các cửa sông.

- Cột 1 đến cột 6: Ghi giá trị quan trắc trung bình của mỗi chất độc hại đã được đo và tính toán tại mỗi trạm quan trắc.

Hàm lượng một chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông tính trung bình tháng theo trung bình cộng giản đơn của tất cả các giá trị trung bình 8 tiếng.

Giá trị trung bình 8 tiếng là trung bình cộng giản đơn hàm lượng một chất độc hại trong trầm tích tại một số cửa sông đo được theo một số lần nhất định trong khoảng thời gian 8 tiếng.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 021.N/BCB-TNMT: Số vụ, số lượng dầu tràn và hóa chất rò rỉ trên biển, diện tích bị ảnh hưởng

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Sự cố dầu tràn là hiện tượng trên mặt biển xuất hiện vết dầu mỡ với số lượng/khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Thống kê sự cố dầu tràn trên biển qua 3 thông số: Loại dầu tràn, khối lượng dầu tràn và diện tích bị ảnh hưởng.

Sự cố rò rỉ hóa chất trên biển là hiện tượng trong môi trường nước biển xuất hiện các hóa chất (do hoạt động của con người) với khối lượng lớn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường và hệ sinh thái biển, gây ô nhiễm môi trường biển.

Thống kê sự cố hóa chất rò rỉ trên biển qua 3 thông số: Loại hóa chất rò rỉ, khối lượng và diện tích bị ảnh hưởng.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập theo các trạm quan trắc đại diện tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Dòng "Tổng số" để ghi số liệu của cả nước tại các cột từ cột 1 đến cột 7.

Ghi tên vùng biển thuộc các tỉnh/thành phố có xảy ra sự cố tràn dầu hoặc hóa chất rò rỉ trên biển (ví dụ: Vùng biển tỉnh Đà Nẵng). Việc xuất hiện các đám dầu trên các vùng biển Việt Nam bất kể nguyên nhân từ đâu và từ bất kể từ nguồn nào được tính là dầu tràn. Số vụ dầu tràn là số lần xảy ra hiện tượng dầu tràn trên biển vì các lý do khác nhau hoặc xảy ra ở các thời điểm khác nhau.

- Cột 1: Ghi thời gian xảy ra sự cố dầu tràn, hóa chất rò rỉ trên biển.

- Cột 2: Ghi số loại dầu tràn đã xảy ra trong năm.

- Cột 3: Ghi tổng số lượng dầu tràn trên biển do các vụ dầu tràn (theo các loại dầu tràn) xảy ra trong năm.

- Cột 4: Ghi tổng diện tích vùng biển có dầu tràn.

- Cột 5: Ghi số vụ rò rỉ hóa chất xuất ra trên các vùng biển Việt Nam nguy hại cho đời sống sinh vật biển cũng như mỹ quan biển bất kể nguyên nhân từ đâu và bất kể hóa chất bị rò rỉ từ nguồn nào. Số vụ hóa chất rò rỉ trên biển là số lần xảy ra hiện tượng rò rỉ hóa chất vì các lý do khác nhau hoặc xảy ra ở các thời điểm khác nhau.

- Cột 6: Ghi tổng số lượng hóa chất bị rò rỉ trên biển do các vụ rò rỉ hóa chất xảy ra trong năm.

- Cột 7: Ghi tổng diện tích vùng biển có hóa chất bị rò rỉ.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 022.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Đất được bảo vệ là toàn bộ diện tích mặt đất và mặt nước được bảo vệ và duy trì đa dạng sinh học.

Diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học là tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (trên cạn) cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận.

Mức độ đa dạng sinh học trong các vùng rừng được bảo tồn thể hiện bằng số lượng các loài động vật, thực vật đã được phát hiện trong các vùng rừng này.

Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học được tính bằng tỷ lệ phần trăm của tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (trên cạn) cấp quốc gia và cấp tỉnh đã được công nhận trên tổng diện tích tự nhiên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

- *Phạm vi thu thập*: Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo được tính bằng số liệu cột 2 chia cho cột 1 nhân 100.

- Cột 4: Ghi tổng số diện tích vườn quốc gia.

- Cột 5: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia.

- Cột 6: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh.

- Cột 7: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia.

- Cột 8: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp tỉnh.

- Cột 9: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia.

- Cột 10: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

2. Nguồn số liệu

- Quyết định thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên của Thủ tướng Chính phủ;

- Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố.

Biểu số 023.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi mực nước dưới đất

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh sự suy giảm nguồn tài nguyên nước, phục vụ đánh giá thực trạng và xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và bền vững nguồn tài

nguyên nước; và xây dựng quy hoạch kế hoạch ứng phó phù hợp đối với sự suy giảm môi trường nước.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thống nhất sử dụng thuật ngữ "nước dưới đất" thay cho thuật ngữ "nước ngầm".

Biểu này phản ánh về mức thay đổi mực nước dưới đất.

- Nước dưới đất là nước do kiến tạo địa chất tạo nên, có thể là các túi nước liên thông nhau hoặc là mạch chảy sát với tầng đá mẹ.

- Mức thay đổi lượng nước dưới đất được thể hiện qua thông số biến động mực nước dưới đất của năm báo cáo so với kỳ trước.

- Phương pháp tính mức thay đổi lượng nước dưới đất:

Mức thay đổi lượng nước dưới đất được tính bằng sự chênh lệch giữa độ sâu mực nước trung bình năm trước với độ sâu mực nước trung bình trong năm báo cáo và so sánh với mức nước hạ thấp cho phép (mức nước hạ thấp cho phép là độ sâu mực nước dưới đất (tính bằng mét) tối đa từ mặt đất trong quá trình khai thác, sử dụng nước để tránh các tác động tiêu cực đến nguồn nước cũng như môi trường sinh thái).

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi giá trị độ sâu mực nước trung bình ngày thấp nhất của kỳ báo cáo năm trước.

- Cột 2: Ghi giá trị độ sâu mực nước trung bình ngày thấp nhất của năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi mức thay đổi (tăng/giảm) lượng nước dưới đất của năm báo cáo so với năm trước.

- Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 024.N/BCB-TNMT: Mức thay đổi tổng lượng nước mặt một số lưu vực sông chính

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Nước mặt là nước tồn tại trên mặt đất liền hoặc hải đảo, gồm nước sông, ao, hồ hoặc nước ngọt trong vùng đất ngập nước.

Biểu này phản ánh mức thay đổi lượng nước mặt, theo lưu vực sông.

- Mức thay đổi lượng nước mặt là trị số lưu lượng dòng chảy và tổng lưu lượng dòng chảy qua vị trí quan trắc tại một thời điểm xác định trong năm so với cùng thời điểm của kỳ báo cáo trước.

- Phương pháp tính mức thay đổi lượng nước mặt:

Mức thay đổi lượng nước mặt được tính bằng mức chênh lệch của lưu lượng dòng chảy và tổng lượng dòng chảy của kỳ báo cáo năm trước với lưu lượng dòng chảy và tổng lượng dòng chảy của năm báo cáo.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các lưu vực sông. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi lưu lượng dòng chảy tại vị trí quan trắc của kỳ báo cáo năm trước.

- Cột 2: Ghi lưu lượng dòng chảy tại vị trí quan trắc của năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về lưu lượng dòng chảy của năm báo cáo so với kỳ báo cáo năm trước.

- Cột 3 = cột 2 - cột 1.

- Cột 4: Ghi tổng lượng nước mặt tại vị trí quan trắc của kỳ báo cáo năm trước.

- Cột 5: Ghi tổng lượng nước mặt tại vị trí quan trắc của năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi mức chênh lệch (tăng/giảm) về tổng lượng nước mặt của năm báo cáo so với kỳ báo cáo năm trước.

- Cột 6 = cột 5 - cột 4

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 025.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình quản lý các chất thải độc hại đối với môi trường, là cơ sở để đánh giá công tác bảo vệ môi trường. Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sinh hoạt hoặc hoạt động khác (theo Luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005).

Chất thải nguy hại là các chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

Theo đó chất thải nguy hại được chia thành 2 nhóm: Chất thải phóng xạ (Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý) và chất thải nguy hại còn lại (Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý).

Trong phạm vi biểu này, chỉ thực hiện thống kê đối với chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý.

Các thông số trong chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng theo hướng dẫn của các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn phân tích tương ứng của các tổ chức quốc tế:

TCVN 6707:2009: Chất thải nguy hại - Dấu hiệu cảnh báo.

TCVN 6706:2009: Chất thải nguy hại - Phân loại.

QCVN 07:2009/BTNMT: Ngưỡng chất thải nguy hại.

Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia tương ứng là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại đã được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại được thu gom và xử lý.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố theo năm. Thời điểm báo cáo vào ngày 20/12 của năm báo cáo (báo cáo sơ bộ) và ngày 30/3 năm sau (báo cáo chính thức).

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm.
- Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom; cột 3 = (cột 2 : cột 1) × 100.
- Cột 4: Ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý.
- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, cột 5 = [cột 4 : cột 1] × 100.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 026.N/BCB-TNMT: Chi cho hoạt động bảo vệ môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chi hoạt động môi trường là toàn bộ các khoản chi từ các nguồn cho hoạt động làm trong sạch và bảo vệ môi trường trong một thời kỳ nhất định, thường là tháng - quý - năm. Nội dung chi hoạt động môi trường bao gồm:

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước;

- Chi từ nguồn thu từ những đơn vị, cá nhân dưới hình thức thu phí;

- Chi từ nguồn tài trợ quốc tế;

- Chi của các doanh nghiệp, các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm:

+ Chi cho đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường;

+ Cho các hoạt động điều tra cơ bản;

+ Chi cho các hoạt động thường xuyên, đột xuất bảo vệ môi trường...

- Các khoản chi khác do các tổ chức, cá nhân thực hiện.

Phân cấp nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường theo Thông tư số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chi hoạt động bảo vệ môi trường theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số chi hoạt động bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách trung ương tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi số chi hoạt động bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách địa phương tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 4: Ghi số chi từ nguồn khác tương ứng theo từng dòng phân tổ (nếu có).

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chi ngân sách theo loại, mục và tiểu mục của Bộ Tài chính.

Biểu số 027.N/BCB-TNMT: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Khí thải hiệu ứng nhà kính là những khí có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (hồng ngoại) được phản xạ từ bề mặt trái đất khi được chiếu sáng bằng ánh sáng mặt trời, sau đó phân tán nhiệt lại cho trái đất, gây nên hiệu ứng nhà kính. Các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu bao gồm CO_2, CH_4, N_2O, O_3, các khí CFC.

$$\text{Lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn/người)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải nhà kính quy đổi ra } CO_2 \text{ trong năm (nghìn tấn)}}{\text{Dân số bình quân năm (người)}} \times 100$$

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO_2, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu được tính toán trong năm.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi tổng lượng khí thải tương ứng phát sinh trong năm.
- Cột 8: Ghi tổng lượng khí thải đã được quy đổi ra CO_2 tương đương.
- Cột 9: Được tính bằng cách lấy giá trị cột 8 chia cho dân số bình quân năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 028.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh mức độ thực hiện đồng bộ về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, cung cấp thông tin để đề ra các giải pháp về thực hiện chuẩn hệ thống quản lý môi trường của doanh nghiệp đảm bảo sản xuất không gây ô nhiễm.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý môi trường (ISO 14001) là tiêu chuẩn nằm trong bộ tiêu chuẩn ISO 14000 quy định các yêu cầu đối với một hệ thống quản lý môi trường mà doanh nghiệp tuân thủ để bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

Tiêu chuẩn ISO 14001 được xây dựng dựa trên nguyên tắc Hoạch định - Thực hiện - Kiểm tra - Cải tiến. Bộ tiêu chuẩn này quy định cụ thể các yêu cầu quan trọng nhất để nhận dạng, kiểm soát và giám sát các khía cạnh môi trường của tổ chức doanh nghiệp kể cả phương pháp quản lý và cải tiến hệ thống bao gồm các vấn đề: Xây dựng và vận hành hệ thống quản lý môi trường; Đánh giá môi trường; Nhãn hiệu và công bố môi trường; Đánh giá tình hình thực hiện môi trường; Đánh giá vòng đời; Thông tin môi trường; Giám sát khí thải hiệu ứng nhà kính.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường là số phần trăm các doanh nghiệp được nhận Chứng chỉ đạt tiêu chuẩn ISO 14001 trên tổng số doanh nghiệp.

Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (ISO 14001) được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ các doanh nghiệp được cấp chứng chỉ ISO 14001 (\%)} = \frac{\text{Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đã được cấp chứng chỉ ISO 14001 còn hiệu lực (cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo)}}{\text{Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo)}} \times 100$$

Tổng cục Thống kê tiến hành tính toán tỷ lệ này dựa trên số liệu Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động (cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

- *Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Thời điểm báo cáo 20/12 của năm báo cáo (báo cáo sơ bộ) và ngày 30/3 năm sau (báo cáo chính thức).

b) Cách ghi biểu

Cột A: Phân tổ số liệu theo toàn tỉnh, thành phố.

Cột B: Mã số của tỉnh, thành phố.

Cột 1: Ghi tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo được cấp chứng chỉ quản lý môi trường hiện còn hiệu lực (tính cộng dồn đến thời điểm 31/12 năm báo cáo).

3. Nguồn số liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, thành phố;

Tổng cục Thống kê (niên giám thống kê).

Biểu số 029.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở có cả tên vợ và chồng

1. Mục đích ý nghĩa

Phản ánh bình đẳng quyền lợi kinh tế về giới trong sở hữu nhà ở, đất ở. Việc cả hai vợ chồng đều có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có ý nghĩa quan trọng trong đời sống gia đình cũng như quyền lợi khi một cặp vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở được cấp cho chủ sở hữu theo quy định sau đây:

- Trường hợp chủ sở hữu nhà ở đồng thời là chủ sử dụng đất ở, chủ sở hữu căn hộ trong nhà chung cư thì cấp một giấy chứng nhận là Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở;

- Trường hợp chủ sở hữu nhà ở không đồng thời là chủ sử dụng đất ở thì cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở.

* *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; bao gồm các hộ gia đình đã được cấp ít nhất 1 trong các loại giấy tờ sau: giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở.

b) Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên cả vợ và chồng đã cấp theo từng phân tổ, tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng số giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã cấp cho hộ gia đình theo từng phân tổ, tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

- Cột 3: Bằng thương giữa cột (1) và cột (2) nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số 030.N/BCB-TNMT: Số suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình bảo vệ môi trường và bảo vệ rừng đầu nguồn, phản ánh tác động của biến đổi khí hậu. Đồng thời cung cấp thông tin giúp quản lý, xây dựng kế hoạch và các chương trình bảo vệ môi trường đặc biệt môi trường nơi thượng nguồn.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Suối khô cạn theo mùa: Là suối vào một mùa nào đó trong năm không có nước chảy trên bề mặt.

Số suối khô cạn vĩnh viễn: Là số suối trước kia có nước chảy trên bề mặt nhưng hiện nay đã khô cạn, không có nước chảy trên bề mặt vào bất kỳ thời điểm nào trong năm.

Suối khô cạn theo mùa hoặc vĩnh viễn: Là tổng số suối khô cạn theo mùa hoặc khô cạn vĩnh viễn có đến thời điểm báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số các con suối tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 2: Ghi số lượng các con suối khô cạn theo mùa/vĩnh viễn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Cột 3: Ghi tỷ lệ các con suối khô cạn theo mùa/vĩnh viễn tương ứng theo từng dòng phân tổ; cột 3 = (cột 2 : cột 1) × 100.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-LĐTBXH	Cơ sở dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-LĐTBXH	Giáo viên dạy nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-LĐTBXH	Học sinh học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-LĐTBXH	Tuyển mới học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-LĐTBXH	Học sinh học nghề tốt nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-LĐTBXH	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên, đột xuất	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-LĐTBXH	Số lao động được tạo việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-LĐTBXH	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.T/BCB-LĐTBXH	Thiếu đói trong dân cư	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
10	010.N/BCB-LĐTBXH	Số người khuyết tật được trợ cấp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11	011.N/BCB-LĐTBXH	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
12	012.N/BCB-LĐTBXH	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
13	013.N/BCB-LĐTBXH	Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
14	014.N/BCB-LĐTBXH	Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	015.N/BCB-LĐTBXH	Số trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
16	016.N/BCB-LĐTBXH	Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	017.N/BCB-LĐTBXH	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo, và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 01 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

CƠ SỞ DẠY NGHỀ
Có đến 31 tháng 12 năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Cơ sở

	Mã số	Trường cao đẳng nghề			Trường trung cấp nghề			Trung tâm dạy nghề			Cơ sở khác có dạy nghề		
		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
			Công lập	Trung ương quản lý		Công lập	Trung ương quản lý		Công lập	Trung ương quản lý		Công lập	Trung ương quản lý
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tổng số	01												
Chia theo tỉnh/TP													
Hà Nội	02												
Vĩnh Phúc	03												
Bắc Ninh	04												
...													
Cà Mau	64												

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

GIÁO VIÊN DẠY NGHỀ
Có đến 31 tháng 12 năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong tổng số		Trong tổng số					
			Nữ	Dân tộc ít người	Công lập	Trong tổng số		Trung ương quản lý	Trong tổng số	
						Nữ	Dân tộc ít người		Nữ	Dân tộc ít người
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Tổng số	**01**									
2. Chia theo cơ sở										
2.1. Trường Cao đẳng nghề	02									
2.2. Trường Trung cấp nghề	03									
2.3. Trung tâm dạy nghề	04									
2.4. Cơ sở khác có dạy nghề	05									
3. Chia theo cơ hữu										
3.1. Biên chế	06									
3.2. Hợp đồng (từ 1 năm trở lên)	07									
4. Chia theo trình độ chuyên môn										
4.1. Trên đại học	08									
4.2. Đại học, cao đẳng/cao đẳng nghề	09									
4.3. TCCN/Trung cấp nghề	10									
4.4. Trình độ khác	11									
5. Chia theo tỉnh/TP	...									

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

HỌC SINH HỌC NGHỀ
Có đến 31 tháng 12 năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**01**					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	02					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	03					
Nữ	04					
Dân tộc ít người	05					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng nghề	06					
Trường Trung cấp nghề	07					x
Trung tâm dạy nghề	08				x	x
Cơ sở khác có dạy nghề	09					
Chia theo tỉnh/TP (63 tỉnh)						
Hà Nội	10					
...	...					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

TUYỂN MỚI HỌC NGHỀ
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**01**					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	02					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	03					
Nữ	04					
Dân tộc ít người	05					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng nghề	06					
Trường Trung cấp nghề	07					x
Trung tâm dạy nghề	08				x	x
Cơ sở khác có dạy nghề	09					
Chia theo tỉnh/TP (63 tỉnh)						
Hà Nội	10					
...	...					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

HỌC SINH HỌC NGHỀ TỐT NGHIỆP
Năm 20...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ đào tạo			
			Dưới 3 tháng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	**01**					
Trong tổng số:						
Thuộc cơ sở công lập	02					
Thuộc cơ sở trung ương quản lý	03					
Nữ	04					
Dân tộc ít người	05					
Chia theo cơ sở						
Trường Cao đẳng nghề	06					
Trường Trung cấp nghề	07					x
Trung tâm dạy nghề	08				x	x
Cơ sở khác có dạy nghề	09					
Chia theo tỉnh/TP (63 tỉnh)						
Hà Nội	10					
...	...					
Chia theo lĩnh vực đào tạo						
(Ghi theo danh mục đào tạo nghề)	...					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số…/QĐ-TTg
ngày… của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/3 năm sau

SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HỖ TRỢ XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN, ĐỘT XUẤT

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chia theo nhóm đối tượng																			
		Thường xuyên														Đột xuất					
		Trẻ em (Người)		Người cao tuổi (Người)		Người từ 80 tuổi trở lên (Người)		Người khuyết tật nặng (Người)		Người mắc bệnh tâm thần (Người)		Người nhiễm HIV/AIDS (Người)		Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo (Người)		Người bị đói do thiếu lương thực (Lượt người)		Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú (Lượt người)		Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ về nơi cư trú (Lượt người)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước	01																				
Chia theo tỉnh/TP																					
Hà Nội	02																				
…																					
…																					

Ngày… tháng… năm…

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ LAO ĐỘNG
ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Số lao động được tạo việc làm		
	Tổng số	Nam	Nữ
A	1=2+3	2	3
A) Toàn quốc			
a) Chia theo ngành kinh tế (*)			
A. Nông, lâm, thủy sản			
B. Khai khoáng			
...			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế			
b) Chia theo các tỉnh, thành phố			
01. Hà Nội			
02. Hà Giang			
...			
95. Bạc Liêu			
96. Cà Mau			
B) Thành thị			
Chia như phần A			
C) Nông thôn			
Chia như phần A			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(*): Có thể chia theo 3 khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Dịch vụ.

Biểu số: 008.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ LAO ĐỘNG ĐI LÀM VIỆC CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC NGOÀI THEO HỢP ĐỒNG
Năm

Đơn vị báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng		
	Tổng số	Nam	Nữ
A	1=2+3	2	3
Toàn quốc			
a) Chia theo nhóm tuổi			
15 - 19 tuổi			
20 - 24 tuổi			
....			
55 - 59 tuổi			
60 - 64 tuổi			
65 + tuổi			
b) Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Sơ cấp nghề			
- Trung cấp nghề			
- Trung cấp chuyên nghiệp			
- Cao đẳng nghề			
- Cao đẳng chuyên nghiệp			
- Đại học trở lên			
c) Chia theo khu vực thị trường			
- Châu Âu			
- Châu Á			
Trong đó:			
+ Đông Bắc Á			
+ Đông Nam Á			
+ Tây Nam Á			
- Châu Phi và Trung Đông			
- Châu Mỹ			
- Châu Đại Dương			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.T/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số... /QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: Ngày 20 tháng báo cáo

THIẾU ĐÓI TRONG DÂN CƯ
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số hộ dân cư (Hộ)	Số hộ thiếu đói (Hộ)			Tỷ lệ hộ thiếu đói (%)	Tổng số nhân khẩu (Người)	Số nhân khẩu thiếu đói (Người)			Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói (%)	Hỗ trợ thiếu đói		
			Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số			Gạo (Tấn)	Lương thực khác quy gạo (Tấn)	Tiền mặt (Triệu đồng)
				Đói gay gắt	Hộ chính sách				Đói gay gắt	Hộ chính sách				
A	B	1	2	3	4	5=(2/1)*100	6	7	8	9	10=(7/6)*100	11	12	13
Cả nước														
Chia theo tỉnh, thành phố														
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành														

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 010.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ NGƯỜI KHUYẾT TẬT ĐƯỢC TRỢ CẤP
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Nhóm tuổi		
				Dưới 18	Từ 18 - 59	Từ 60 trở lên
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
Loại hình trợ cấp						
Thường xuyên	02					
Đột xuất	03					
Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo mã danh mục đơn vị hành chính)	04					
	...					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ THÀNH VIÊN BAN SOẠN THẢO, TỔ BIÊN TẬP XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC TẬP HUẤN KIẾN THỨC VỀ GiỚI
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép vấn đề BĐG	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép vấn đề BĐG được tập huấn kiến thức về giới
A	B	1	2
Chia theo Bộ, ngành	01		
.....			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 012.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC LÀM CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ SỰ TIẾN BỘ PHỤ NỮ ĐƯỢC TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ	Trong đó: Số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ
A	B	1	2
Chia theo cấp quản lý	01		
Trung ương	02		
Địa phương	03		
Chia theo chuyên trách/kiêm nhiệm	04		
Chuyên trách về công tác BĐG	05		
Kiêm nhiệm công tác BĐG	06		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 013.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

LÃNH ĐẠO CÁC BỘ, NGÀNH, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, CHÍNH QUYỀN Ở ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC TIẾP CẬN VỚI KIẾN THỨC/CHƯƠNG TRÌNH VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI
Có đến 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương	Số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới
A	B	1	2
Chia theo cấp quản lý	01		
Trung ương	02		
Địa phương	03		
Chia theo các tổ chức CT-XH	04		
Trung ương Mặt trận TQVN	05		
Trung ương Đoàn TNCSHCM	06		
Tổng liên đoàn lao động VN	07		
Hội Liên hiệp PNVN	08		
Hội Nông dân	09		
Hội Cựu chiến binh	10		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 014.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ PHỤ NỮ LÀM MẠI DÂM CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý
A	B	1
Cả nước	x	
Chia theo tỉnh/thành phố		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 015.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ TRẺ EM MỒ CÔI KHÔNG NƠI NƯƠNG TỰA, TRẺ EM BỊ BỎ RƠI
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Chia ra					
		Mồ côi cha		Mồ côi mẹ		Mồ côi cả cha và mẹ	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	x						
Chia theo tỉnh/TP							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 016.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

NẠN NHÂN BỊ BUÔN BÁN TRỞ VỀ ĐƯỢC HƯỞNG CÁC DỊCH VỤ TÁI HÒA NHẬP CỘNG ĐỒNG
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số nạn nhân bị buôn bán trở về		Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
- Thành thị					
- Nông thôn					
Chia theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	02				
- Từ 18 - 59 tuổi	03				
- Từ 60 tuổi trở lên	04				
Chia theo tỉnh/thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 017.N/BCB-LĐTBXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 01 năm sau

VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM, GIẢM NGHÈO VÀ CÁC NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Phân theo			
Vùng nông thôn nghèo	01		
Vùng dân tộc thiểu số	02		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Biểu 001.N/BCB-LĐTBXH: Cơ sở dạy nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh cơ cấu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân, làm căn cứ lập kế hoạch phát triển về số lượng các cơ sở dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cơ sở dạy nghề bao gồm các trường cao đẳng nghề, trung cấp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, lớp dạy nghề. Cơ sở dạy nghề có thể được tổ chức độc lập hoặc gắn với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở giáo dục khác.

Các cơ sở dạy nghề này đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ, có năng lực thực hành nghề tương xứng với trình độ đào tạo.

Cơ sở dạy nghề phân theo trình độ đào tạo nghề gồm có cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cao đẳng nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Trung cấp nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Sơ cấp nghề có thời gian đào tạo thực hiện từ 3 tháng đến dưới 1 năm đối với người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

Học nghề dưới 3 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

b) Cách ghi biểu

Bảng gồm phân loại các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và cơ sở dạy nghề khác có dạy nghề chia theo hình thức (công lập, ngoài công lập gồm tư thục, dân lập), chia theo cấp quản lý (Trung ương, địa phương).

** Cách ghi cột:*

- Cột A: Tên các thông tin cần thu thập trên cả nước và tại 63 tỉnh, thành phố.

- Cột B: Mã số chỉ tiêu.

- Cột 1, 4, 7, 10: Tổng số của một loại hình cơ sở dạy nghề. VD: Cột 1 bằng tổng số các cột 2, và 3.

- Cột 2, 5, 8, 11: Tổng số của một loại hình cơ sở dạy nghề chia theo hình thức công lập.

- Cột 3, 6, 9, 12: Tổng số của một loại hình cơ sở dạy nghề chia theo cấp quản lý Trung ương.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng thứ nhất: Chung cả nước.

- Các dòng tỉnh là số liệu cơ sở dạy nghề của từng tỉnh. Tổng toàn bộ 63 dòng tỉnh bằng dòng toàn quốc.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu 002.N/BCB-LĐTBXH: Giáo viên dạy nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ giáo viên dạy nghề, làm cơ sở lập kế hoạch phát triển về số lượng và chất lượng của đội ngũ giáo viên dạy nghề nhằm đáp ứng nhu cầu về dạy nghề của toàn xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên dạy nghề là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng từ một năm trở lên) và những người trong thời kỳ tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, giám đốc cơ sở, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy ít hay nhiều đều không tính là giáo viên giảng dạy.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột A: Tên chỉ tiêu số giảng viên dạy nghề chia theo các phân tổ;

- Cột B: Mã số chỉ tiêu;

- Cột 1: Tổng số giáo viên dạy nghề;

- Cột 2, 3: Số giáo viên là nữ, dân tộc ít người trong tổng số giáo viên;

- Cột 4, 5, 6: Số lượng giáo viên dạy nghề chia theo loại hình công lập, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong khối công lập;

- Cột 7, 8, 9: Tổng số giáo viên dạy nghề trong các cơ sở dạy nghề thuộc cấp quản lý Trung ương, và tổng số giáo viên nữ, dân tộc ít người trong các cơ sở dạy nghề Trung ương quản lý.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng tổng số: Tính chung cho cả nước.

- Dòng chia theo cơ sở: Gồm 4 loại cơ sở dạy nghề là cao đẳng nghề, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và các cơ sở có dạy nghề.

- Dòng chia theo cơ hữu: Chỉ thống kê số giáo viên cơ hữu chia theo hai loại là giáo viên trong biên chế và giáo viên có hợp đồng từ 1 năm trở lên.

- Dòng chia theo trình độ chuyên môn: Chia theo trình độ chuyên môn của giáo viên dạy nghề từ trình độ TCCN đến trên đại học. Tổng số giảng viên chia theo trình độ chuyên môn bằng dòng tổng số.

- Dòng tỉnh: Tổng toàn bộ 63 dòng tỉnh bằng dòng chung cả nước.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu 003.N/BCB-LĐTBXH: Học sinh học nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô, cơ cấu học sinh học nghề, là cơ sở để xác định đầu vào của lực lượng lao động do giáo dục nghề nghiệp cung cấp, làm căn cứ cho lập kế hoạch đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực này phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và quốc gia.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Học sinh học nghề là những học sinh có tên trong danh sách và đang theo học ở cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề phân theo tình trạng học tập và thời gian xác định gồm có học sinh tuyển mới, học sinh, học sinh thời điểm và học sinh tốt nghiệp.

Học sinh tuyển mới là số học sinh mới được tuyển và thực tế nhập học trong năm báo cáo của các cơ sở dạy nghề.

Học sinh học nghề có mặt tại thời điểm 31/12 của các khóa học của năm báo cáo là số học sinh năm trước chưa ra trường còn tiếp tục theo học từ 01/01 của năm sau năm báo cáo cộng với số tuyển mới trong năm báo cáo.

Công thức cụ thể như sau: Số học sinh học nghề có mặt cuối năm báo cáo = Số học sinh có mặt đầu năm báo cáo + số học sinh tuyển mới trong năm báo cáo - số tốt nghiệp trong năm báo cáo - số học sinh bỏ học và chuyển trường trong năm báo cáo.

Học sinh tốt nghiệp: Là những học sinh đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ.

Học sinh học nghề phân theo trình độ đào tạo nghề có: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và học nghề dưới 3 tháng.

Cao đẳng nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Trung cấp nghề có thời gian đào tạo theo chương trình từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 3 đến 4 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

Sơ cấp nghề có thời gian đào tạo thực hiện từ 3 tháng đến dưới 1 năm đối với người có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học.

Học nghề dưới 3 tháng được thực hiện linh hoạt về thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo để phù hợp với yêu cầu của người học nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động tiếp thu được kỹ năng, nghề thích ứng với nhu cầu công việc hiện tại, được cấp giấy chứng nhận.

Đào tạo lại, đào tạo nâng cao đối với những người đi bổ túc thêm hoặc nâng cao tay nghề đều xác định là có thời gian đào tạo ngắn hạn.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột A: Chỉ tiêu số học sinh học nghề chia theo các phân tổ;

- Cột B: Mã số chỉ tiêu;

- Cột 1: Tổng số học sinh học nghề;

- Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học sinh học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng tổng số: Tính chung cho cả nước.

- Dòng chia theo loại hình: Công lập, thống kê tổng số học sinh học nghề theo các cấp trình độ và thuộc loại hình công lập.

- Dòng chia theo cấp quản lý: Thống kê tổng số học sinh học nghề thuộc các trường thuộc khối Trung ương.

- Dòng chia theo loại cơ sở: Bao gồm 4 loại cơ sở dạy nghề, và thống kê quy mô học sinh mỗi cấp trình độ mà các loại cơ sở có đào tạo.

- Dòng tỉnh: Gồm 63 dòng tỉnh.

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu 004.N/BCB-LĐTBXH: Tuyển mới học nghề

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tổng số người học nghề trong 12 tháng, nhằm đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống dạy nghề đối với nhu cầu của người học.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Học sinh tuyển mới là số học sinh mới được tuyển và thực tế nhập học trong năm báo cáo của các cơ sở dạy nghề.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột A: Chỉ tiêu tổng số học sinh tuyển mới chia theo các phân tổ;

- Cột B: Mã số chỉ tiêu;

- Cột 1: Tổng số học sinh tuyển mới học nghề;

- Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô tuyển mới học nghề theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng tổng số: Tính chung cho cả nước

- Dòng chia theo loại hình: Công lập, thống kê tổng số học sinh tuyển mới học nghề theo các cấp trình độ và thuộc loại hình công lập.

- Dòng chia theo cấp quản lý: Thống kê tổng số học sinh tuyển mới học nghề thuộc các trường thuộc khối trung ương.

- Dòng chia theo loại cơ sở: Bao gồm 4 loại cơ sở dạy nghề, và thống kê quy mô học sinh mỗi cấp trình độ mà các loại cơ sở có đào tạo.

- Dòng tỉnh: Gồm 63 dòng tỉnh.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu 005.N/BCB-LĐTBXH: Học sinh học nghề tốt nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tổng số người học nghề trong 12 tháng, nhằm đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống dạy nghề đối với nhu cầu của người học.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Học sinh tốt nghiệp là những học sinh đã học hết chương trình, đã dự thi tốt nghiệp và được cấp bằng hoặc chứng chỉ.

b) Cách ghi biểu

** Cách ghi cột:*

- Cột A: Chỉ tiêu tổng số học sinh học nghề tốt nghiệp chia theo các phân tổ;

- Cột B: Mã số chỉ tiêu;

- Cột 1: Tổng số học sinh học nghề tốt nghiệp;

- Cột 2, 3, 4, 5: Quy mô học nghề tốt nghiệp theo các trình độ đào tạo, gồm 4 cấp trình độ là học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề. Tổng các cột 2 đến 5 bằng cột 1.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng tổng số: Tính chung cho cả nước.

- Dòng chia theo loại hình: Công lập, thống kê tổng số học sinh học nghề tốt nghiệp theo các cấp trình độ và thuộc loại hình công lập.

- Dòng chia theo cấp quản lý: Thống kê tổng số học sinh học nghề tốt nghiệp thuộc các trường thuộc khối Trung ương.

- Dòng chia theo loại cơ sở: Bao gồm 4 loại cơ sở dạy nghề, và thống kê quy mô học sinh học nghề tốt nghiệp mỗi cấp trình độ mà các loại cơ sở có đào tạo.

- Dòng tỉnh: Gồm 63 dòng tỉnh.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 006.N/BCB-LĐTBXH: Số đối tượng được trợ cấp xã hội thường xuyên, đột xuất

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh đầy đủ và kịp thời số đối tượng ở các địa phương đã được trợ cấp thường xuyên, đột xuất thông qua cứu trợ của Trung ương, địa phương nhằm ổn định đời sống của nhân dân gặp khó khăn.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

** Đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý bao gồm:*

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ mất tích hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo.

- Người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên) cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ).

- Người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội.

- Người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo.

- Người mắc bệnh tâm thần thuộc các loại tâm thần phân liệt, rối loạn tâm thần đã được cơ quan y tế chuyên khoa tâm thần chữa trị nhiều lần nhưng chưa thuyên giảm.

- Người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động, thuộc hộ gia đình nghèo.

- Người đơn thân thuộc diện hộ nghèo, đang nuôi con nhỏ dưới 16 tuổi; trường hợp con đang đi học văn hóa, học nghề được áp dụng đến dưới 18 tuổi.

** Đối tượng được trợ cấp đột xuất (một lần) là những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra bao gồm:*

- Người bị đói do thiếu lương thực;

- Người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú dẫn đến bị thương nặng, gia đình không biết để chăm sóc;

- Người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tất cả các tỉnh/thành phố trong cả nước;

- Cột B: Ghi mã tỉnh/thành phố theo mã trong Danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành, riêng dòng chung cả nước đánh dấu x;

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em bao gồm: Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là cha hoặc mẹ mất tích hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật; trẻ em có cha và mẹ, hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng; trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ gia đình nghèo được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 2: Ghi số trẻ em nữ trong tổng số trẻ em ở cột 1 cùng dòng phân tổ;

- Cột 3: Ghi tổng số người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên) bao gồm: Người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo; người cao tuổi còn vợ hoặc chồng nhưng già yếu, không có con, cháu, người thân thích để nương tựa, thuộc hộ gia đình nghèo (theo chuẩn nghèo được Chính phủ quy định cho từng thời kỳ) được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 4: Ghi số người là nữ trong tổng số người ở cột 3 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 5: Ghi tổng số người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 6: Ghi số người là nữ trong tổng số người ở cột 5 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 7: Ghi tổng số người khuyết tật nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ, thuộc hộ gia đình nghèo được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 8: Ghi số người là nữ trong tổng số người ở cột 7 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 9: Ghi tổng số người mắc bệnh tâm thần được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 10: Ghi số người là nữ trong tổng số người ở cột 9 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 11: Ghi tổng số người nhiễm HIV/AIDS được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 12: Ghi số người là nữ trong tổng số người ở cột 11 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 13: Ghi tổng số người đơn thân thuộc diện hộ nghèo,...được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 14: Ghi số người là nữ trong tổng số người ở cột 13 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 15: Ghi tổng số lượt người bị đói do thiếu lương thực được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 16: Ghi số lượt người là nữ trong tổng số lượt người ở cột 15 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 17: Ghi tổng số lượt người gặp rủi ro ngoài vùng cư trú được trợ cấp đến thời điểm báo cáo;

- Cột 18: Ghi số lượt người là nữ trong tổng số lượt người ở cột 17 theo từng dòng phân tổ;

- Cột 19: Ghi tổng số lượt người lang thang xin ăn trong thời gian tập trung chờ đưa về nơi cư trú được trợ cấp có đến thời điểm báo cáo;

- Cột 20: Ghi số lượt người là nữ trong tổng số lượt người ở cột 19 theo từng dòng phân tổ.

c) Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu về trợ cấp thường xuyên và đột xuất đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện trợ cấp hàng tháng do xã, phường, thị trấn quản lý

và những người, hộ gia đình gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc những lý do bất khả kháng khác gây ra.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu được thu thập trong vòng 1 năm (bao gồm số liệu đột xuất, số liệu theo tháng, năm).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số: 007.N/BCB-LĐTBXH: Số lao động được tạo việc làm

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lao động được tạo việc làm phản ánh kết quả tạo việc làm, biểu hiện số lượng người lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân tăng thêm hàng năm. Đây là một trong những chỉ tiêu chính phục vụ giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, chương trình phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và 5 năm; là cơ sở để hoạch định chính sách, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành và địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lao động được tạo việc làm là những người trong thời kỳ quan sát chưa có hoặc không có việc làm (như người thuộc tình trạng thất nghiệp, những người mới bước vào tuổi lao động, những người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và những người muốn chuyển đổi nghề nghiệp) đã được bố trí một việc làm trong kỳ (6 tháng, năm), bao gồm cả những việc làm hưởng lương, hưởng công và việc làm do tự họ tạo ra.

- "Tạo việc làm" ở đây không phân biệt do tổ chức nào thực hiện (như nhà nước, tập thể, tư nhân, cá thể, vốn đầu tư nước ngoài,...).

- Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật cấm.

- Người thất nghiệp là người đồng thời thỏa mãn ba tiêu chuẩn sau: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

- Người mới bước vào tuổi lao động là người mới bước sang tuổi 15.

- Người trong tuổi lao động là người đủ 15 tuổi đến hết 54 tuổi (chưa đủ 55 tuổi) đối với nữ hoặc hết 59 tuổi (chưa đủ 60 tuổi) đối với nam.

- Người đã rời khỏi lực lượng vũ trang là người đã rời khỏi lực lượng vũ trang và đến thời kỳ quan sát đã có việc làm mới.

- Chuyển đổi nghề nghiệp: Người đã có một công việc, song vì lý do nào đó, họ muốn chuyển sang làm công việc khác, đến thời kỳ quan sát, họ đã có việc làm mới.

Số lao động được tạo việc làm trong năm được tính theo công thức sau:

Số lao động được tạo việc làm trong năm	=	Số người có việc làm "tăng" trong năm	-	Số người có việc làm "giảm" trong năm

b) Cách ghi biểu

- Cột A ghi toàn quốc, ngành kinh tế, 63 tỉnh, thành phố theo thứ tự tăng dần của mã tỉnh, thành phố: Ví dụ: 01. Hà Nội, 02. Hà Giang,..., 95. Bạc Liêu, 96. Cà Mau.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

- Cách ghi số liệu của thành thị (B) và nông thôn (C) tương tự như toàn quốc (A).

- Ngành kinh tế: Ghi theo ngành cấp 1 của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007 (có thể chia theo 3 khu vực: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp và xây dựng; Dịch vụ).

c) Kỳ báo cáo: Ngày 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

3. Nguồn số liệu

Thông tin về số lao động được tạo việc làm trong năm được tổng hợp từ "Sổ ghi chép thông tin cung, cầu lao động: Phần cung lao động" quy định tại Thông tư số 25/2009/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thu thập và xử lý thông tin cung, cầu lao động.

Số lao động được tạo việc làm theo tỉnh, thành phố được tính từ Biểu số 4 "Báo cáo tổng hợp tỉnh, thành phố".

- Cột 2: Số người có việc làm kỳ (năm) trước.

- Cột 6: Số người có việc làm kỳ (năm) báo cáo.

- Cột 9: Số người có việc làm "tăng" trong kỳ (năm) báo cáo gồm: Số người chuyển đến, số người thay đổi từ thất nghiệp sang có việc làm, số người thay đổi từ tình trạng không hoạt động kinh tế sang có việc làm.

- Cột 15: Số người có việc làm "giảm" trong kỳ (năm) báo cáo gồm: Số người chuyển đi, số người thay đổi từ có việc làm sang thất nghiệp, số người thay đổi từ có việc làm sang tình trạng không hoạt động kinh tế.

- Thông tin định danh của sổ ghi chép thông tin.

Biểu số: 008.N/BCB-LĐTBXH: Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh kết quả thực hiện chương trình hợp tác quốc tế về lao động giữa nước ta với nước ngoài, cung cấp thông tin dùng để tính toán và kiểm tra chất lượng số liệu của một số chỉ tiêu trong hệ thống tài khoản quốc gia, phản ánh chuyển nhượng thu nhập giữa trong nước với bên ngoài.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, cư trú tại Việt Nam, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước tiếp nhận người lao động, được các cơ sở hợp tác lao động với nước ngoài gửi ra làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo các hợp đồng lao động đã được ký kết giữa bên gửi và bên nhận lao động.

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là công dân Việt Nam, đi làm việc ở nước ngoài theo một trong bốn hình thức sau (4 loại hợp đồng):

- Hợp đồng lao động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp hoạt động dịch vụ hoặc tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu hoặc tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài có đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

- Hợp đồng cá nhân người lao động với chủ có nhu cầu sử dụng lao động.

Công thức tính:

$$VL_{xk} = VL_{dnxk} + VL_{nt} + VL_{dnxktt} + VL_{xkcn}$$

Trong đó:

- VL: Lao động đi làm việc.

- VL_{xk}: Là tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- VL_{dnxk}: Là số lao động do các doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp được phép hoạt động đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- VL_{nt}: Là số lao động do các doanh nghiệp trúng thầu; các tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- VL_{dnxktt}: Là số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức thực tập nâng cao tay nghề.

- VL_{xkcn}: Là số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp đồng cá nhân.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động:

- Lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là những người chưa qua đào tạo và chưa có bất kỳ một loại văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn kỹ thuật nào.

- Lao động có trình độ sơ cấp nghề là những người đã được cấp chứng chỉ sơ cấp nghề. Thời gian đào tạo ở các trường lớp dạy nghề từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (1 năm).

- Lao động có trình độ trung cấp nghề là những người đã được cấp bằng trung cấp nghề. Thời gian đào tạo từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, từ 3 đến 4 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp là những người đã được cấp bằng trung cấp chuyên nghiệp. Thời gian đào tạo từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, từ 3 đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

- Lao động có trình độ cao đẳng nghề là những người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề. Thời gian dạy nghề thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, từ 1 đến 2 năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

- Lao động có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp là những người đã có bằng tốt nghiệp cao đẳng. Thời gian đào tạo thực hiện từ 2 đến 3 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

- Lao động có trình độ đại học trở lên là những người đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã được cấp học vị thạc sĩ, tiến sĩ,... trở lên.

+ Thời gian đào tạo bậc đại học được thực hiện từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, từ 2 năm rưỡi đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành, từ 1 năm rưỡi đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

+ Thời gian đào tạo bậc thạc sĩ được thực hiện từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học.

+ Thời gian đào tạo bậc tiến sĩ được thực hiện trong 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ 2 đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

Khu vực thị trường: Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng chủ yếu ở các khu vực thị trường sau:

- Châu Âu: Cộng hòa Liên bang Nga, Vương quốc Bỉ, Cộng hòa Síp, Cộng hòa Bungari, Cộng hòa Pháp,...

- Châu Á: Băng-la-đét, Cộng hòa Ấn Độ, Hàn Quốc, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Nhật Bản,...

- Châu Phi và Trung Đông: Vương quốc Ả rập Xê út, Angola, Cộng hòa Nam Phi, Cô-oét,...

- Châu Mỹ: Panama, Samoa,...

- Châu Đại Dương: Australia, New Zealand,...

b) Cách ghi biểu

- Biểu này chỉ tính cho cấp toàn quốc.

- Cột A ghi nhóm tuổi: 15 - 19 tuổi, 20 - 24 tuổi,..., 60 - 64 tuổi, 65 + tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật, khu vực thị trường.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

c) Kỳ báo cáo: Ngày 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

3. Nguồn số liệu

Số liệu để lập báo cáo được khai thác từ:

- Báo cáo của các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

- Báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 009.T/BCB-LĐTBXH: Thiếu đói trong dân cư

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh đầy đủ và kịp thời số hộ, nhân khẩu thiếu đói trong dân cư và các hình thức hỗ trợ thiếu đói ổn định đời sống của người dân gặp khó khăn.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

- Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hóa, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13kg thóc hay 9kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

- Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

- Hộ thiếu đói gay gắt là hộ tính đến thời điểm báo cáo không còn lương thực dự trữ và bản thân gia đình đó không còn nguồn dự trữ nào khác có thể bán đi để mua lương thực mà hoàn toàn phải dựa vào sự trợ giúp của họ hàng, người thân và tập thể hoặc sự trợ cấp của Nhà nước.

- Nhân khẩu thiếu đói gay gắt là những người trong các hộ thiếu đói gay gắt.

- Hộ chính sách bao gồm hộ gia đình thương binh, liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng; gia đình già cả neo đơn không nơi nương tựa.

- Nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách là những người trong các hộ thiếu đói thuộc diện chính sách.

Lưu ý: Số liệu về hộ, nhân khẩu thiếu đói và hình thức đã hỗ trợ là số liệu mới phát sinh trong kỳ (tháng) báo cáo.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước;

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng cả nước ghi dấu X;

Cột 1: Ghi tổng số hộ đến thời điểm báo cáo;

Cột 2: Ghi tổng số hộ thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 3: Ghi số hộ thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 4: Ghi số hộ thiếu đói thuộc diện hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 5: Ghi tỷ lệ hộ thiếu đói bằng (cột 2/cột 1)*100;

Cột 6: Ghi tổng số nhân khẩu đến thời điểm báo cáo;

Cột 7: Ghi tổng số nhân khẩu thiếu đói đến thời điểm báo cáo;

Cột 8: Ghi số nhân khẩu thiếu đói gay gắt đến thời điểm báo cáo;

Cột 9: Ghi số nhân khẩu thiếu đói thuộc hộ chính sách đến thời điểm báo cáo;

Cột 10: Ghi tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói bằng (cột 7/cột 6)*100;

Cột 11: Ghi tổng số gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (nếu được hỗ trợ bằng thóc thì quy đổi ra gạo theo tỷ lệ 1kg thóc = 0,7kg gạo);

Cột 12: Ghi tổng số lương thực có hạt khác (ngô, cao lương, kê, mỳ, mạch,...) được quy thành gạo đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo cho các hộ thiếu đói từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế bằng nhiều hình thức như: cứu tế, cho vay và bán (1kg ngô hạt, cao lương, kê, mỳ hạt, mạch = 0,7kg gạo);

Cột 13: Ghi tổng số tiền mặt đã hỗ trợ trong kỳ báo cáo từ các nguồn của Nhà nước, tập thể, tư nhân hoặc các tổ chức quốc tế (không tính trị giá của gạo và lương thực khác quy gạo đã hỗ trợ).

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Số liệu về thiếu đói được tính cho hộ và nhân khẩu thiếu đói do giáp hạt, thiên tai, v.v..., không bao gồm số hộ, nhân khẩu và phần được trợ cấp thường xuyên.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thiếu đói được thu thập trong vòng 1 tháng từ ngày báo cáo trở về trước.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Biểu số 010.N/BCB-LĐTBXH: Số người khuyết tật được trợ cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Thu thập thông tin đánh giá hiệu quả chính sách xã hội đối với người khuyết tật.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Người khuyết tật định nghĩa Luật người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật được quy định là đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, theo điều 4 của Nghị định Người khuyết tật được hưởng loại hình trợ cấp hàng tháng. Ngoài ra nếu Người khuyết tật gặp các rủi ro đột xuất như được quy định trong điều 6 của Nghị định thì sẽ được hưởng trợ cấp đột xuất.

b) Cách ghi biểu

Bảng gồm phân loại tổng số người khuyết tật được trợ cấp theo các loại hình trợ cấp thường xuyên (hàng tháng) và đột xuất. Người khuyết tật được trợ cấp chia theo 3 nhóm tuổi gồm trẻ em (từ 0 - 17 tuổi), nhóm tuổi 18 - 59 và nhóm người cao tuổi từ 60 trở lên (theo Luật người cao tuổi).

** Cách ghi cột:*

- Cột A: Tên các thông tin cần thu thập trên cả nước và phân loại theo loại hình trợ cấp thường xuyên và đột xuất, theo tỉnh/thành phố.

- Cột B: Mã số chỉ tiêu.

- Cột 1: Là cột tổng số người khuyết tật chung cả nước được trợ cấp và chia theo loại hình trợ cấp.

- Cột 2: Tổng số người khuyết tật được trợ cấp là nữ (bằng tổng số NKT được trợ cấp trừ đi số NKT là nam được trợ cấp).

- Cột 3 - 5: Tổng số NKT chia theo nhóm tuổi, gồm 3 nhóm tuổi trẻ em (0 - 17, nhóm tuổi 18 - 59 và nhóm người cao tuổi từ 60 trở lên.

** Cách ghi dòng:*

- Dòng thứ nhất: Chung cả nước.

- Dòng 3 và 4: Chia theo loại hình trợ cấp thường xuyên và đột xuất.

- Dòng 5: Chia theo tỉnh/thành phố.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 011.N/BCB-LĐTBXH: Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được tập huấn kiến thức về giới

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh chất lượng đội ngũ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về kiến thức giới và bình đẳng giới, cơ sở cho việc lồng ghép giới vào các văn bản trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật là những người thuộc các cơ quan chức năng chuyên môn dự thảo luật trực tiếp tham gia soạn thảo luật hoặc những người được cơ quan chức năng ra quyết định thành lập các ban, tổ biên tập để dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật trong những khoảng thời gian nhất định.

Người đã qua tập huấn kiến thức về giới là những người đã tham dự các khóa tập huấn về giới để hiểu được về sự khác biệt, sự tương đồng về giới và giới tính từ đó xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG là những văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến BĐG hoặc có vấn đề bất BĐG, phân biệt đối xử về giới.

Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới là toàn bộ số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới trên phạm vi cả nước

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

c) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần phải lồng ghép BĐG.

Cột 2: Ghi tổng số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép BĐG được tập huấn kiến thức về giới.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo của các Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 012.N/BCB-LĐTBXH: Số lượng cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ảnh lực lượng cán bộ làm công tác về bình đẳng giới nhằm thúc đẩy bình đẳng giới cũng như nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cán bộ làm công tác bình đẳng giới là những cán bộ được phân công làm các công tác về sự tiến bộ phụ nữ, công tác bình đẳng giới, bao gồm đội ngũ cán bộ chuyên trách về bình đẳng giới từ Trung ương đến tỉnh, huyện; đội ngũ cộng tác viên về bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ ở cấp xã và thôn, bản, cụm dân cư; cả chuyên trách và kiêm nhiệm.

Cán bộ được tập huấn nghiệp vụ là những người đã tham dự các khóa đào tạo dành riêng cho những cán bộ làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ, bao gồm cả kiến thức về giới và kỹ năng hoạt động về bình đẳng giới.

Số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ là toàn bộ số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

c) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ.

Cột 2: Ghi tổng số nữ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ được tập huấn nghiệp vụ.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 013.N/BCB-LĐTBXH: Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh sự nâng cao nhận thức của lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương các cấp về giới và bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo bao gồm cấp trưởng và cấp phó của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội; cấp trưởng và phó Ủy ban nhân dân các cấp.

Được tiếp cận với kiến thức hoặc chương trình về bình đẳng giới bao gồm việc được đào tạo về kiến thức giới hoặc được tham gia các chương trình về tiến bộ phụ nữ, bình đẳng giới.

Lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tiếp cận kiến thức/chương trình về giới được tính tổng số lãnh đạo của các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương được tập huấn nâng cao nhận thức về giới hoặc tham gia các chương trình về bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp.

c) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền địa phương.

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo các Bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, chính quyền ở địa phương được tiếp cận với kiến thức/chương trình về bình đẳng giới cấp quản lý.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo của các Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 014.N/BCB-LĐTBXH: Số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng phụ nữ hành nghề mại dâm, đối tượng tệ nạn xã hội mà phụ nữ bị xô đẩy vào, bị tổn thương cả về thể xác và tinh thần, cần được sự quan tâm giúp đỡ của xã hội. Phòng chống tệ nạn mại dâm là một nhiệm vụ quan trọng trong việc xây dựng một xã hội lành mạnh; ngừa các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, đặc biệt căn bệnh HIV/AIDS.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Các khái niệm/định nghĩa, phương pháp tính

Mại dâm, hay bán dâm (trái ngược với mại dâm là mãi dâm tức mua dâm), là hoạt động dùng các dịch vụ tình dục ngoài hôn nhân giữa người mua dâm và người bán dâm để trao đổi với nhau về tiền bạc, vật chất hay quyền lợi.

Gái mại dâm, gái làm tiền, gái điếm hay gái đứng đường là những người phụ nữ phục vụ đàn ông thỏa mãn nhu cầu tình dục ngoài hôn nhân để được trả tiền, thưởng hoặc được hưởng hoặc hứa hẹn sẽ được hưởng các lợi ích vật chất khác.

Phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý là gái mại dâm đủ 14 tuổi trở lên do cơ quan Công an phát hiện và lập hồ sơ để quản lý.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh/Tp trong cả nước.

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng cả nước ghi dấu X.

Cột 1: Ghi số phụ nữ làm mại dâm có hồ sơ quản lý trong thời kỳ báo cáo.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu được thu thập trên tất cả các tỉnh/Tp trong cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập trong vòng 1 năm kể từ ngày báo cáo trở về trước.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo định kỳ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (đối tượng đang quản lý tại các Trung tâm của Bộ LĐ-TBXH).

Biểu số 015.N/BCB-LĐTBXH: Số trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh quy mô trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, là nhóm dễ bị tổn thương nhất trong xã hội; là cơ sở phục vụ công tác quản lý, lập chính sách và thực hiện các phúc lợi, bảo trợ xã hội đối với nhóm trẻ em này.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Các khái niệm/định nghĩa, phương pháp tính

Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em quy định trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi.

Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa bao gồm:

+ Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ và mất nguồn nuôi dưỡng;

+ Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là mẹ hoặc cha mất tích hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng, không còn người thân thích ruột thịt (Ông, bà nội ngoại; bố mẹ nuôi hợp pháp, anh chị) để nương tựa.

Trẻ em bị bỏ rơi là trẻ em bị bố mẹ bỏ không nuôi dưỡng chăm sóc mà không rõ bố mẹ chúng là ai hoặc không biết bố mẹ chúng ở đâu. Trẻ em bị bỏ rơi tính cả trường hợp trẻ em có cha và mẹ, nhưng cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng.

b) Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tất cả các tỉnh/Tp trong cả nước.

Cột B: Ghi mã tỉnh theo mã danh mục hành chính hiện hành do Tổng cục Thống kê ban hành. Riêng dòng cả nước ghi dấu X.

Cột 1: Ghi tổng số trẻ em mồ côi cha không nơi nương tựa, bị bỏ rơi.

Cột 2: Ghi số trẻ em nữ trong tổng số trẻ em mồ côi cha không nơi nương tựa, bị bỏ rơi ở cột 1.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ em mồ côi mẹ không nơi nương tựa, bị bỏ rơi.

Cột 4: Ghi số trẻ em nữ trong tổng số trẻ em mồ côi mẹ không nơi nương tựa, bị bỏ rơi ở cột 3.

Cột 5: Ghi tổng số trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không nơi nương tựa, bị bỏ rơi.

Cột 6: Ghi số trẻ em nữ trong tổng số trẻ em mồ côi cả cha và mẹ không nơi nương tựa, bị bỏ rơi ở cột 5.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Số liệu được thu thập trên tất cả các tỉnh/Tp trong cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:* Số liệu được thu thập trong vòng 1 năm kể từ ngày báo cáo trở về trước.

3. Nguồn số liệu

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 016.N/BCB-LĐTBXH: Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình hỗ trợ cho nạn nhân là phụ nữ và trẻ em bị mua bán trở về giúp họ tái hòa nhập với cộng đồng và ổn định cuộc sống.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các dịch vụ hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng gồm:

+ Tại các cơ sở tiếp nhận, cơ sở hỗ trợ nạn nhân:

- Tư vấn trợ giúp pháp lý (cung cấp thông tin về chính sách, dịch vụ hỗ trợ nạn nhân).

- Dịch vụ hỗ trợ y tế (khám chữa bệnh miễn phí, tư vấn chăm sóc sức khỏe, tâm lý).

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm).

- Dịch vụ hỗ trợ chi phí tàu xe, tiền ăn đường trở về gia đình (riêng đối với trẻ em là nạn nhân được bố trí người đưa về gia đình).

- Dịch vụ được lưu trú tại các cơ sở tiếp nhận nạn nhân (không quá 15 ngày).

- Dịch vụ lưu trú tại các cơ sở hỗ trợ nạn nhân (không quá 30 ngày đối với nạn nhân bình thường và không quá 60 ngày đối với nạn nhân cần hỗ trợ sức khỏe, giáo dục, trẻ em có hoàn cảnh gia đình khó khăn).

- Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các Trung tâm bảo trợ xã hội (nếu nạn nhân là trẻ em mồ côi, không nơi nương tựa).

+ Tại cộng đồng:

- Hỗ trợ tâm lý (tư vấn tâm lý).

- Hỗ trợ thủ tục pháp lý (cấp lại hộ khẩu, chứng minh thư, nếu là trẻ nhỏ có thể cấp giấy khai sinh).

- Hỗ trợ học văn hóa, học nghề (hỗ trợ tiền mua sách vở, học phí, học nghề).

- Trợ cấp khó khăn ban đầu (trợ cấp khó khăn, vay vốn).

Nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng là nạn nhân được các cơ quan chức năng phát hiện và được hưởng ít nhất một trợ giúp hòa nhập cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng trong năm báo cáo}}{\text{Tổng số nạn nhân bị buôn bán trở về cùng kỳ}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu

- Dòng mã 02, 03, 04: Tuổi được tính theo năm tròn (năm báo cáo trừ đi năm sinh).

- Cột 1: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về.

- Cột 2: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về.

- Cột 3: Ghi số nạn nhân bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.

- Cột 4: Ghi số nạn nhân là nữ bị buôn bán trở về được hưởng các dịch vụ tái hòa nhập cộng đồng.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Số liệu được thu thập trên phạm vi cả nước.

- Số liệu được thu thập trong vòng 1 năm kể từ thời điểm báo cáo trở về trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Biểu số 017.N/BCB-LĐTBXH: Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình đáp ứng nhu cầu vay vốn ưu đãi của phụ nữ thuộc vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số từ các chương trình việc làm, giảm nghèo

và các nguồn tín dụng chính thức, phục vụ cho việc lập kế hoạch, chính sách, xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ về vốn cho phụ nữ tại các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, giúp họ có vốn để sản xuất, tạo việc làm nhằm thoát nghèo, từng bước nâng cao đời sống, nâng cao bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm/nội dung, phương pháp tính

Theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;
- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Xã biên giới và xã an toàn khu.

Phương pháp tính:

$$\text{Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.

- Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

c) Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.

- Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(Xem tiếp Công báo số 291 + 292)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng